

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú tại Tờ trình số 40/TTr-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2022 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 1078/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 16 tháng 5 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	LOẠI ĐẤT											
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		36.845,06	1.142,65	4.224,32	2.657,36	9.735,97	3.296,06	4.000,28	3.971,48	4.135,28	3.681,67

Stt	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Thị trấn Hưng Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thần	Xã Hưng Phù	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)+(8)+(9)+(10)+(11)+(12)+(13)									
1	Đất nông nghiệp	NNP	33.147,12	904,15	3.781,63	2.404,82	9.052,17	2.837,28	3.555,83	3.573,03	3.779,71	3.258,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	22.333,06	694,70	3.005,40	2.074,05	5.505,53	2.102,35	1.132,96	1.551,57	3.365,74	2.900,76
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	22.333,06	694,70	3.005,40	2.074,05	5.505,53	2.102,35	1.132,96	1.551,57	3.365,74	2.900,76
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.443,90	31,99	126,09	2,41	138,12	225,85	60,20	748,23	94,12	16,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.443,66	177,46	586,57	326,40	787,02	292,39	2.348,56	1.267,22	318,45	339,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RP										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	278,94			278,94						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.051,39			2.001,20	50,19					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất</i>	RSN	2.051,39			2.001,20	50,19					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	240,68	63,07	1,66	9,10	162,80	2,25	1,80			
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	355,49	0,50	0,30	332,25	3,70	11,87	4,21	1,40	1,26	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.697,94	238,49	442,69	252,54	683,81	458,78	444,45	398,45	355,57	423,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP	102,15	4,96		48,84	45,38					2,96
2.2	Đất an ninh	CAN	1,36	1,36								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,04	0,99	1,33	1,18	0,14	5,13	0,12	0,15		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	7,63	0,08	0,50	0,92	1,71	0,71	1,74	1,86	0,11	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.182,41	145,76	181,72	150,24	426,69	247,57	268,89	260,43	236,03	265,09
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT	732,19	96,51	81,25	45,55	85,94	65,24	80,17	106,06	62,53	108,94
-	Đất thủy lợi	DTL	1.268,27	38,37	91,58	90,24	304,12	172,04	175,05	122,64	132,61	141,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,57	1,26	0,12	0,19					0,01	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,43	3,56	0,06	0,13	0,23	0,13	0,47	0,44	0,10	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,01	3,22	3,15	3,63	4,66	3,52	3,90	3,96	3,63	4,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	5,49	1,06	1,08	0,97			0,85			1,54
-	Đất công trình năng lượng	DNL	25,36	0,09	1,27				0,14	18,75	5,11	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,45	0,11	0,09	0,08	0,12	0,02		0,01		0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	21,88			21,88						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,13	0,18	0,08						20,87	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	29,60	0,42	0,84	0,05	3,99	3,85	5,29	1,45	9,74	3,97
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	32,68	0,63	3,48	8,95	4,51	2,23	2,99	5,17	1,39	3,32
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	4,35	0,53	0,13	0,08	0,54	0,88	1,09	0,04	1,05	
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,50	0,07	0,22	0,19	0,88	0,05	0,24	0,37	0,44	0,04
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	10,17	2,62						7,55		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	573,12		60,94	43,09	98,84	43,97	125,34	62,51	75,12	63,30

Phân theo đơn vị hành chính

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	36,89	36,89								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,88	7,00	0,35	1,03	1,24	0,25	1,73	0,64	0,13	0,54
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,65	0,21	0,19	0,12	0,15	0,58	0,09	0,30		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	6,50	0,73	0,65	0,38	0,89	1,09	1,11	0,72		0,93
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	751,66	37,82	196,79	55,39	104,57	119,04	40,18	63,95	43,74	90,17
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC										
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
II	KHU CHỨC NĂNG											
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	1.142,65	1.142,65								
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	22.333,06	694,70	3.005,40	2.074,05	5.505,53	2.102,35	1.132,96	1.551,57	3.365,74	2.900,76
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	2.330,33				2.280,14	50,19				
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT										
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC										
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	3,85	3,85								
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM										
11	Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	3,63	3,63								
12	Khu dân cư nông thôn	DNT										
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON										

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	197,22	22,59	1,48	9,53	10,70	13,07	4,23	50,63	31,57	53,42
1.1	Đất trồng lúa	LUA	140,84	16,90	1,36	7,60	7,62	10,05	0,79	22,99	27,24	46,29
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	140,84	16,90	1,36	7,60	7,62	10,05	0,79	22,99	27,24	46,29
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,96	0,42				1,16		5,00	1,96	1,42

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40,76	4,28	0,12	1,93	2,91	1,71	3,44	21,47	0,69	4,21
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,95	0,99			0,17	0,15		1,17	0,97	1,50
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,71								0,71	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	19,32	5,78	0,15	0,14		0,03	0,12	3,33	2,46	7,31
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN	0,37	0,37								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01			0,01						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,02			0,02						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS										
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX										
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,25									0,25
	<i>Trong đó:</i>											
-	Đất giao thông	DGT										
-	Đất thủy lợi	DTL										
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH										
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT										
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD										
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT										
-	Đất công trình năng lượng	DNL										
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV										
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG										
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT										
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA										
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON										
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,21									0,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH										
-	Đất chợ	DCH	0,04									0,04



Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	Xã Mỹ Tú	Xã Mỹ Hương	Xã Mỹ Phước	Xã Mỹ Thuận	Xã Hưng Phú	Xã Long Hưng	Xã Phú Mỹ	Xã Thuận Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	9,90	1,50	1,00	1,00	1,40	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
2.4	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất trồng cây lâu năm	NTS/CLN										
2.5	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP										
2.6	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS										
2.7	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU										
2.8	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS										
2.9	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	22,30		0,50	0,30	18,00		2,00	1,00		0,50
2.10	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH										
2.11	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nông nghiệp khác	CLN/NKH	9,21						6,00	3,21		
2.12	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.13	Đất nuôi trồng thủy sản sang đất lúa	NTS/LUA										
2.14	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng lúa	HNK/LUA										
2.15	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	HNK/R SX										
2.16	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng rừng sản xuất	CLN/R SX										
2.17	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất trồng lúa	CLN/LUA										
2.18	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)										
2.19	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.20	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	364,25				364,25					
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	<i>364,25</i>				<i>364,25</i>					
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,75	3,63		0,12						

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Tú, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành kể từ ngày ký. //

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT. *[Signature]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



[Signature]
Vương Quốc Nam

SÓC TRĂNG